TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC TRỌNG** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 17-3-2023
V/v tranh chấp: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC TRỌNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Hạnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Đình Nhân

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vy Trần Bảo Phương** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng *tham gia phiên toà:* Bà **Bùi Thị Tuyết Sương** – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 421/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1995. Trú tại: Thôn H, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1995. Trú tại: Số A, thôn Q, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ hiện nay: Trại giam B, xã T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/8/2022, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 02/3/2023, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Văn T kết hôn vào năm 2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng vào ngày

10/7/2014. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có thời gian tìm hiểu, sau khi cưới vợ chồng cùng chung sống tại thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông T ham chơi không lo làm ăn, không có trách nhiệm đối với gia đình, nhiều lần đánh đập bà dẫn đến cuộc sống chung không hòa hợp, tình cảm vợ chồng rạn nứt không hàn gắn được. Vợ chồng chấm dứt cuộc sống chung từ năm 2017, bà đưa con về sống cùng cha mẹ, trong thời gian này vợ chồng tự lo cuộc sống riêng, không còn sự quan tâm và trách nhiệm đối với nhau, hai bên đều không có thiện chí hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng. Năm 2018, ông T bị Tòa án tuyên phạt tù và chấp hành hình phạt tù tại Trại giam B. Hiện nay, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không có khả năng hòa giải đoàn tụ và tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Phạm Văn T.

Về con chung: Ông bà có 01 con chung tên Phạm Thị Nhã U, sinh ngày 11/6/2014 hiện do bà trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Thị Nhã U, sinh ngày 11/6/2014 cho đến ngày thành niên và không yêu cầu ông Phạm Văn T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án, tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, bị đơn ông Phạm Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 10/7/2014, có tổ chức lễ cưới, có thời gian tìm hiểu, sau khi cưới vợ chồng cùng chung sống tại xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng về tiền bạc; ông ham chơi và thiếu trách nhiệm đối với gia đình. Từ năm 2018, ông phạm tội và chấp hành án tại Trại giam B. Hiện nay, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không có khả năng hòa giải đoàn tụ nên ông đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị N.

Về con chung: Ông bà có 01 con chung tên Phạm Thị Nhã U, sinh ngày 11/6/2014. Khi ly hôn, ông đồng ý giao bà Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Thị Nhã U cho đến ngày thành niên và ông không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Phạm Văn T vắng mặt có đơn xin vắng mặt, vì vậy Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt và thông báo kết quả phiên họp cho ông Phạm Văn T được biết. Do ông Phạm Văn T vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng:

Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết đúng theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định đúng tư cách tố tụng theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự; trình tự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định tại Điều 208 đến Điều 211 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị N, cho bà Trần Thị N được ly hôn ông Phạm Văn T. Về con chung: giao con chung tên Phạm Thị Nhã U, sinh ngày 11/6/2014 cho bà Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến ngày thành niên; ông Phạm Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xác định đây là vụ án *"Ly hôn"* giữa nguyên đơn bà Trần Thị N và bị đơn ông Phạm Văn T theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị N và ông Phạm Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227; 228; 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà Trần Thị N và ông Phạm Văn T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N và ông Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, có tổ chức lễ cưới theo phong tục. Quá trình ông bà chung sống đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn

trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn theo ông bà trình bày do vợ chồng bất đồng quan điểm; bị đơn ham chơi không có trách nhiệm đối với gia đình. Bị đơn đồng ý yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy vợ chồng chấm dứt cuộc sống chung từ năm 2018, mỗi người tự lo cuộc sống riêng, không còn sự quan tâm và trách nhiệm đối với nhau; xác định hôn nhân giữa ông bà mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng hòa giải đoàn tụ nên cần chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị N được ly hôn ông Phạm Văn T là phù hợp và đúng pháp luật.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông bà có 01 con chung tên Phạm Thị Nhã U, sinh ngày 11/6/2014 nên đều có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy trong thời gian vợ chồng không cùng chung sống từ năm 2018 đến nay nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng con chung đảm bảo điều kiện phát triển bình thường và bị đơn yêu cầu giao nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Để đảm bảo cho việc ổn định cuộc sống, phát triển bình thường về thể chất, tinh thần của con chung và phù hợp với nguyện vọng của con chung cần giao bà Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Thị Nhã U, sinh ngày 11/6/2014 cho đến ngày thành niên là phù hợp quy định pháp luật.

Bà Trần Thị N không yêu cầu ông Phạm Văn T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, 71, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 220, 227, 228, 238, 264, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị N, cho ly hôn giữa bà Trần Thị N và ông Phạm Văn T.

2. Về con chung: Giao bà Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Thị Nhã U, sinh ngày 11/6/2014 cho đến ngày thành niên.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; quyền yêu cầu cấp dưỡng được thực hiện theo quy định Luật Hôn nhân và Gia đình.

3. Về án phí: Buộc bà Trần Thị N phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo phiếu thu số 0008167 ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng. Bà Trần Thị N đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bà Trần Thị N và ông Phạm Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm./.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đức Trọng;
- Chi cục THA DS huyện Đức Trọng;
- UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng ;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Hạnh